



XUẤT XỨ HÀNG HÓA TRONG BỐI CẢNH MỚI
新局勢下之貨品原產地

NỘI DUNG

內容

- 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH KINH TẾ**
經濟概況
 - 2. CAM KẾT TRONG CÁC FTA**
各項FTAs之承諾
 - 3. C/O KHÔNG ƯU ĐÃI**
非優惠性c/o
 - 4. KHUYẾN NGHỊ CHO DOANH NGHIỆP**
對企業之建議
-



BỘ CÔNG THƯƠNG

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH KINH TẾ

經濟概況



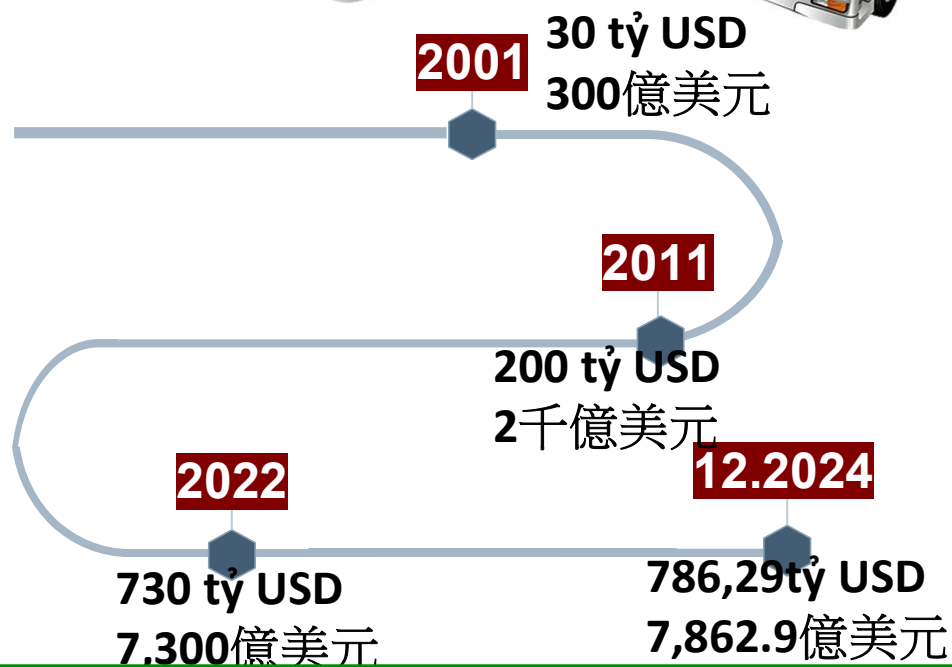
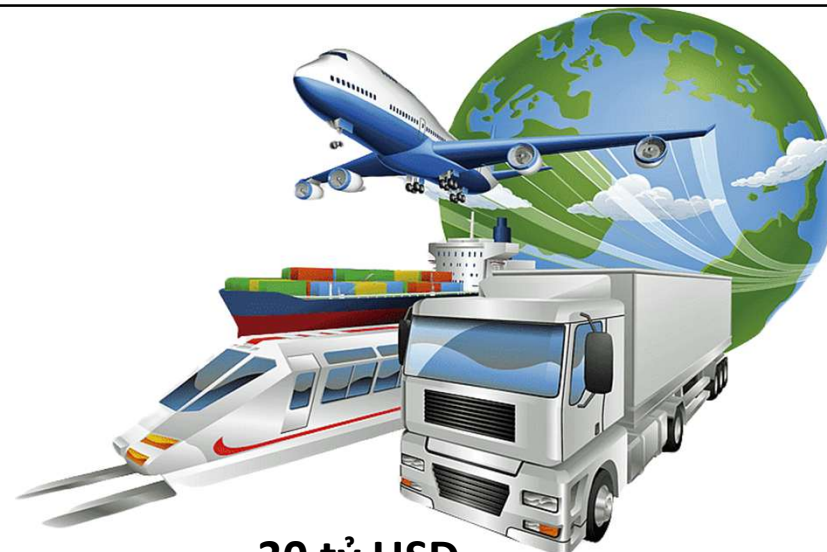
TỔNG QUAN 況

- 》 Hội nhập kinh tế quốc tế đã có tác động rất tích cực tới hoạt động ngoại thương, xuất nhập khẩu hàng hoá của nước ta.

國際經濟整合對越南外貿、進出口活動產生正面影響。

- 》 Trong bối cảnh thị trường thương mại hàng hóa toàn cầu chịu tác động mạnh mẽ bởi diễn biến khó lường, cần đánh giá lại quá trình tham gia vào các FTA và trang bị các thông tin cần thiết để đảm bảo thích nghi, tránh gián đoạn thương mại.

在全球貨品貿易市場受到難以預測的劇烈變化影響的背景下，必須重新評估參與各項FTAs的過程，並配備必要的資訊，以確保適應性並避免貿易中斷。



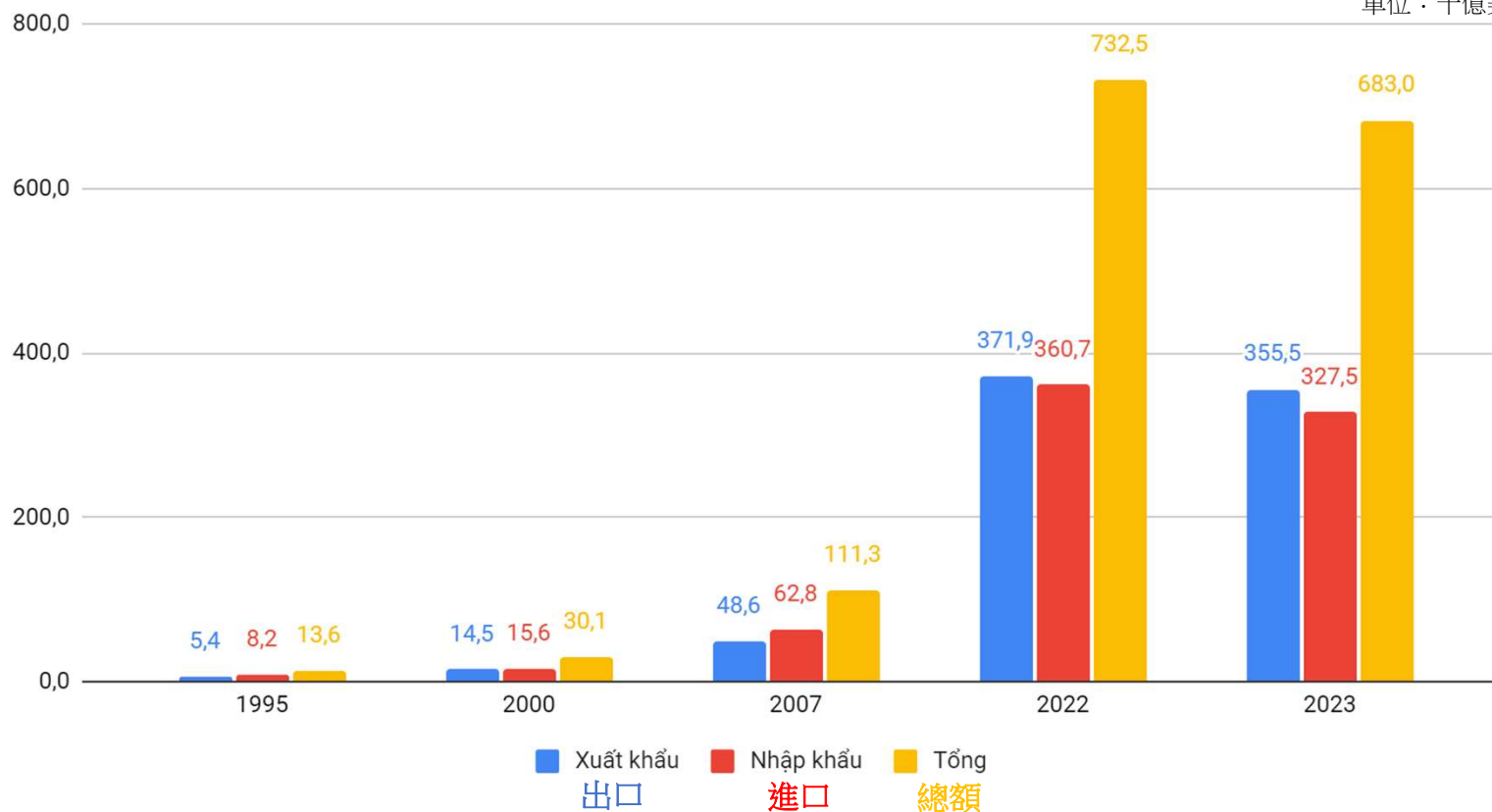
Xuất nhập khẩu Việt Nam: Xưa và nay

越南進出口：過去與現在

Kim ngạch xuất nhập khẩu của một số mốc quan trọng

一些重要時間點的進出口總額

Đơn vị: tỷ USD
單位：十億美元



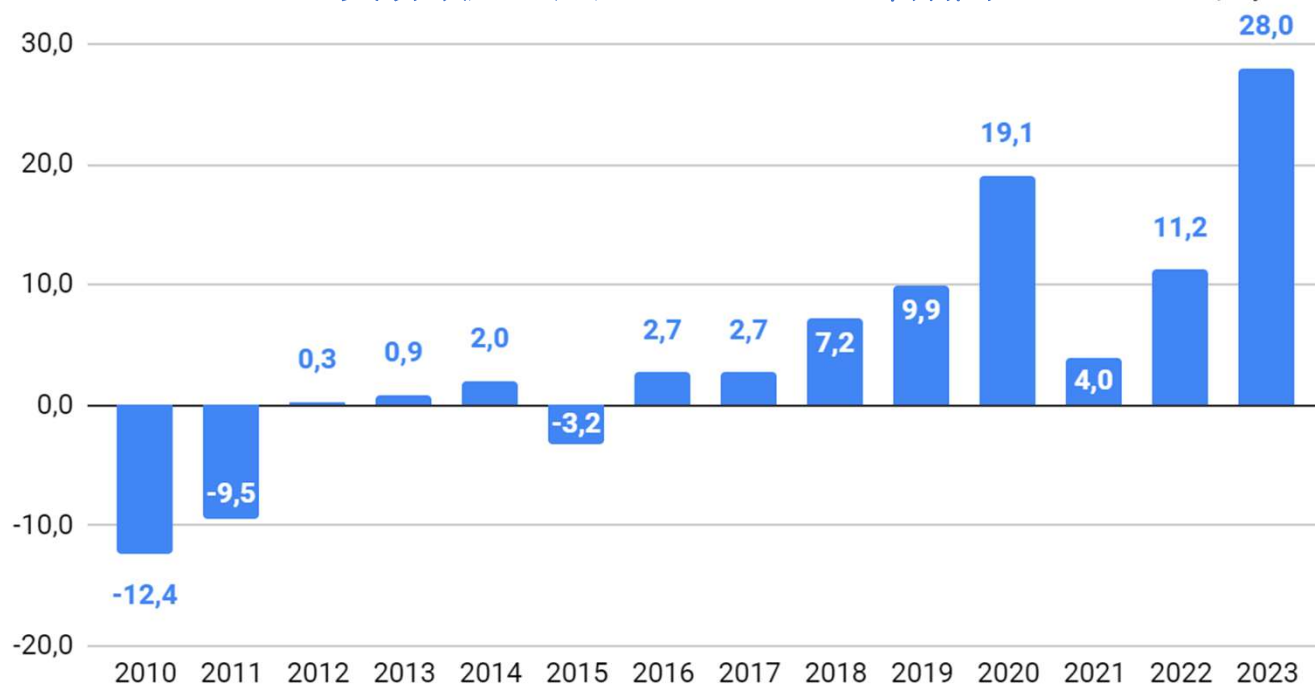
Xuất nhập khẩu Việt Nam: Xưa và nay

越南進出口：過去與現在

Xuất siêu, Nhập siêu giai đoạn 2010-2023

貿易順差、逆差：2010-2023年期間

單位：十億美元
Đơn vị: Tỷ USD



Xếp hạng xuất khẩu của Việt Nam so với thế giới

越南在全球出口排名



23
bậc

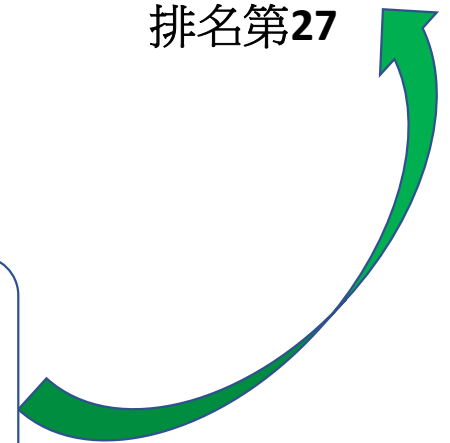
上升23位

2022: xếp thứ
27

排名第27

2007: xếp thứ
50

排名第50



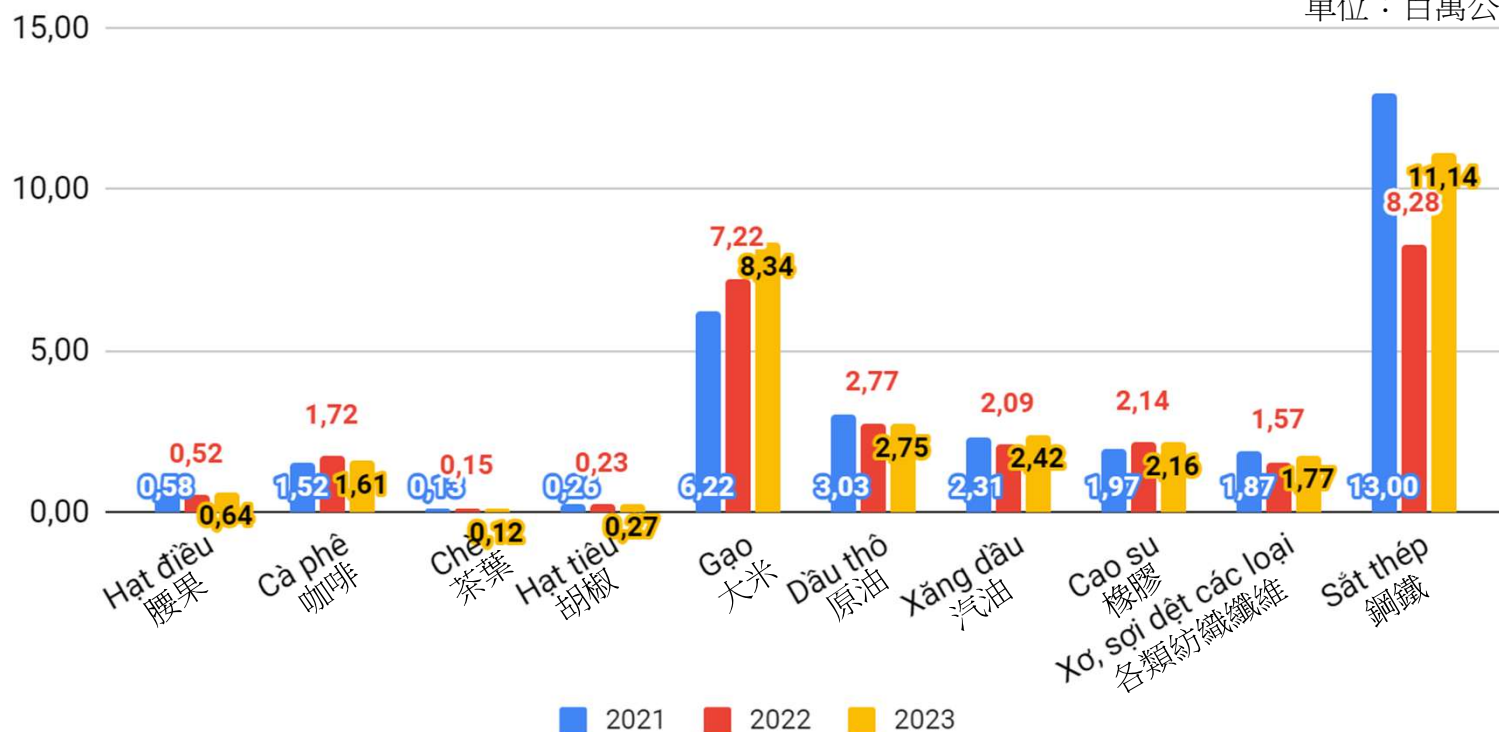
Xuất nhập khẩu Việt Nam: Xưa và nay

越南進出口：過去與現在

Khối lượng xuất khẩu một số mặt hàng giai đoạn 2021-2023

2021-2023年間若干貨品項目之出口量

Đơn vị: Triệu tấn
單位：百萬公噸



Xuất nhập khẩu năm 2024

2024年進出口情形

7,862.9億美元
786,29 tỷ USD



Tổng kim ngạch
xuất, nhập khẩu
進出口總額

4,055.3億美元

405,53

tỷ USD

▲ 14,3%

Xuất khẩu

出口

3,807.6億美元

380,76

tỷ USD

▲ 16,7%

Nhập khẩu

進口

247.7億美元

XUẤT SIÊU

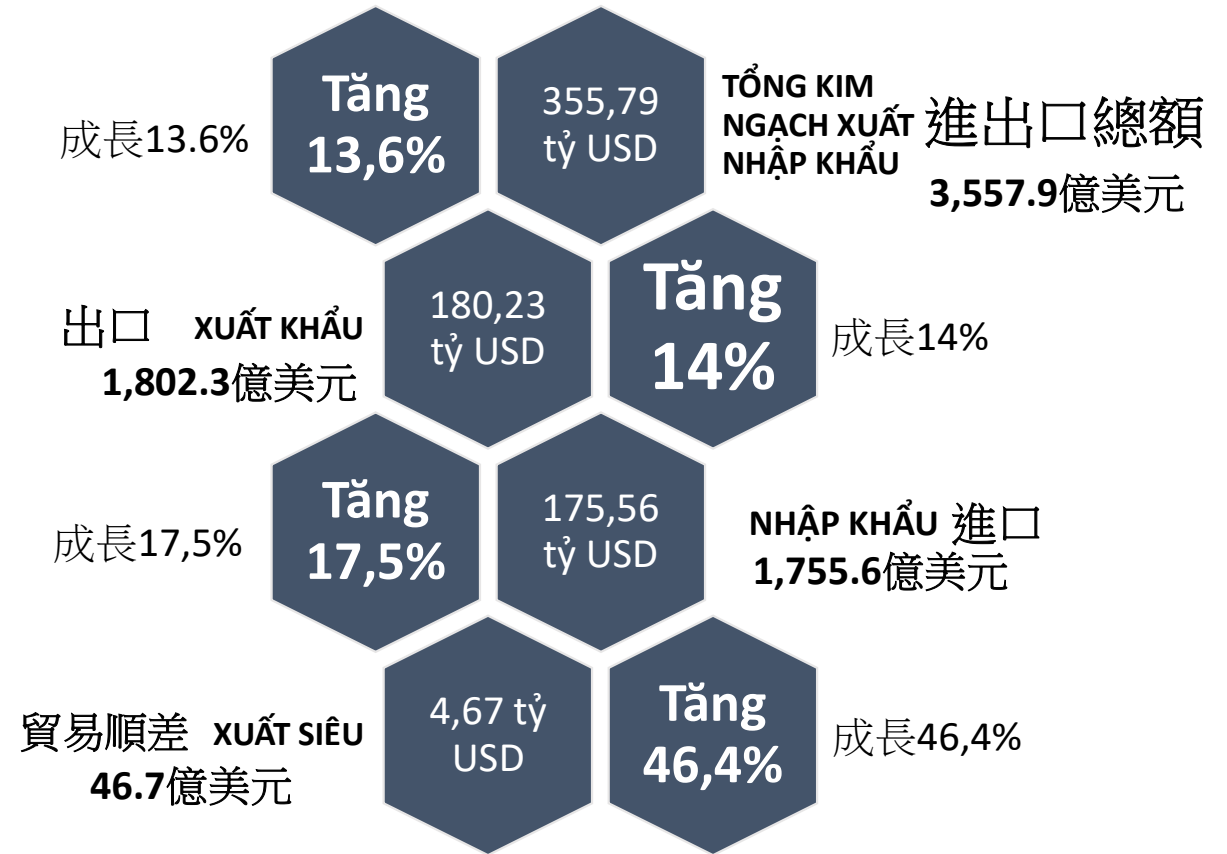
24,77

tỷ USD

貿易順差

Xuất nhập khẩu 5 tháng đầu năm 2025

2025年前五個月進出口情形

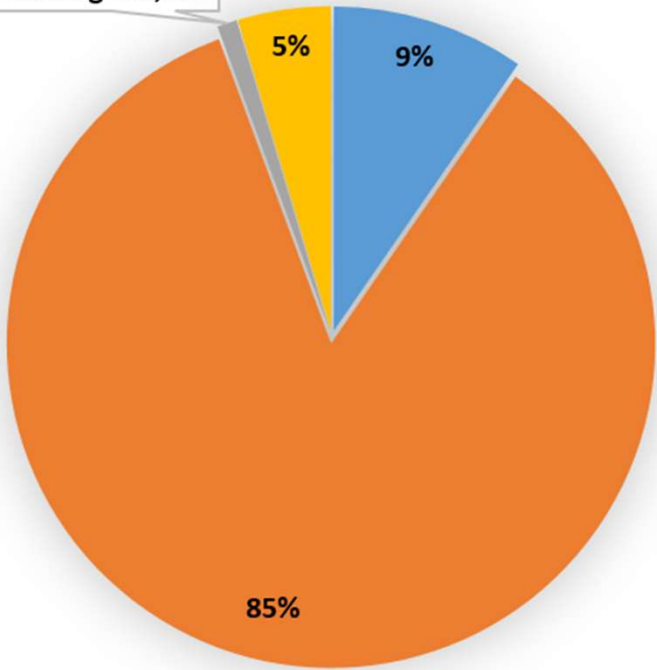




Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu năm 2024

2024年出口產品結構

Nhóm nhiên liệu và khoáng sản, 1%



- Nhóm nông, thủy sản
- Nhóm công nghiệp chế biến
- Nhóm nhiên liệu và khoáng sản
- Hàng hóa khác

- (藍) 農水產類
- (棕) 加工業類
- (灰) 燃料與礦物類
- (黃) 其他產品

產品種類	金額(十億美元)	成長率
Nhóm hàng	Kim ngạch (tỷ USD)	Tăng trưởng
Nhóm nông, thủy sản 農水產類	39.0	20.2%
Nhóm công nghiệp chế biến 加工業類	343.1	14.0%
Nhóm nhiên liệu và khoáng sản 燃料與礦物類	4.0	-7.9%
Hàng hóa khác 其他產品	18.8	10.7%

100億美元以上
Từ 10 tỷ USD6

50億美元以上
Từ 5 tỷ USD14

10億美元以上
Từ 1 tỷ USD37

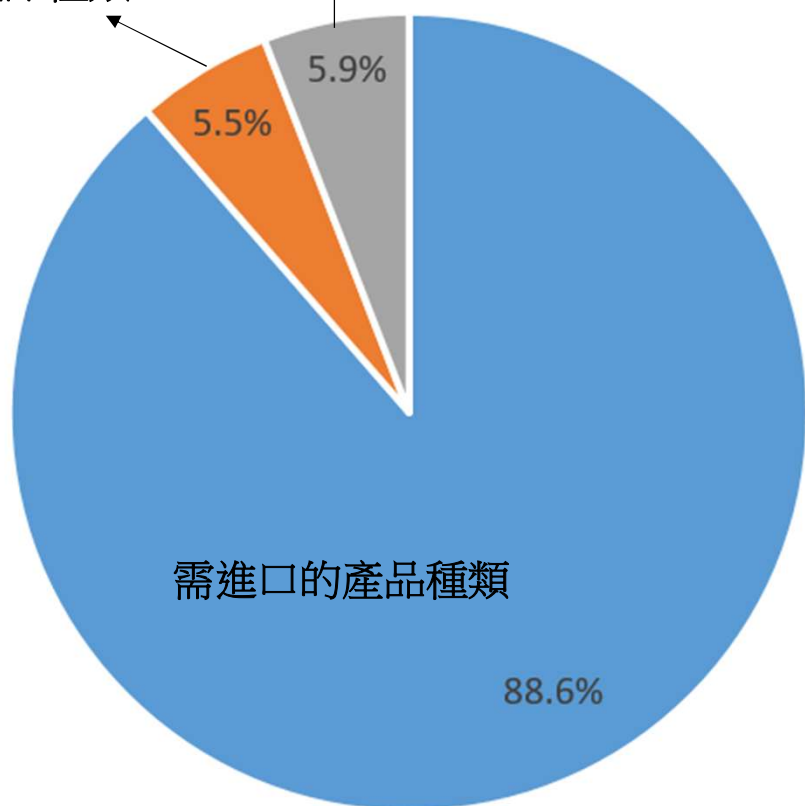


Cơ cấu hàng nhập khẩu năm 2024

2024年出口產品結構

需管制進口的
產品種類

其他產品



■ Nhóm hàng cần nhập khẩu

■ Nhóm hàng cần kiểm soát nhập khẩu

■ Hàng hóa khác

Nhóm hàng cần kiểm soát nhập khẩu

- Rau quả, Bánh kẹo, Chất thơm, Phế liệu sắt thép, Xe ô tô dưới 9 chỗ, Hàng điện gia dụng...

Nhóm hàng cần nhập khẩu

- Thủy sản, Ngô, Đậu tương, Xăng dầu, Dược phẩm, Máy móc thiết bị phục vụ sản xuất....

需管制進口的產品種類

- 蔬果、糖果、香精、鋼鐵廢料、9座位以下汽車、家電等

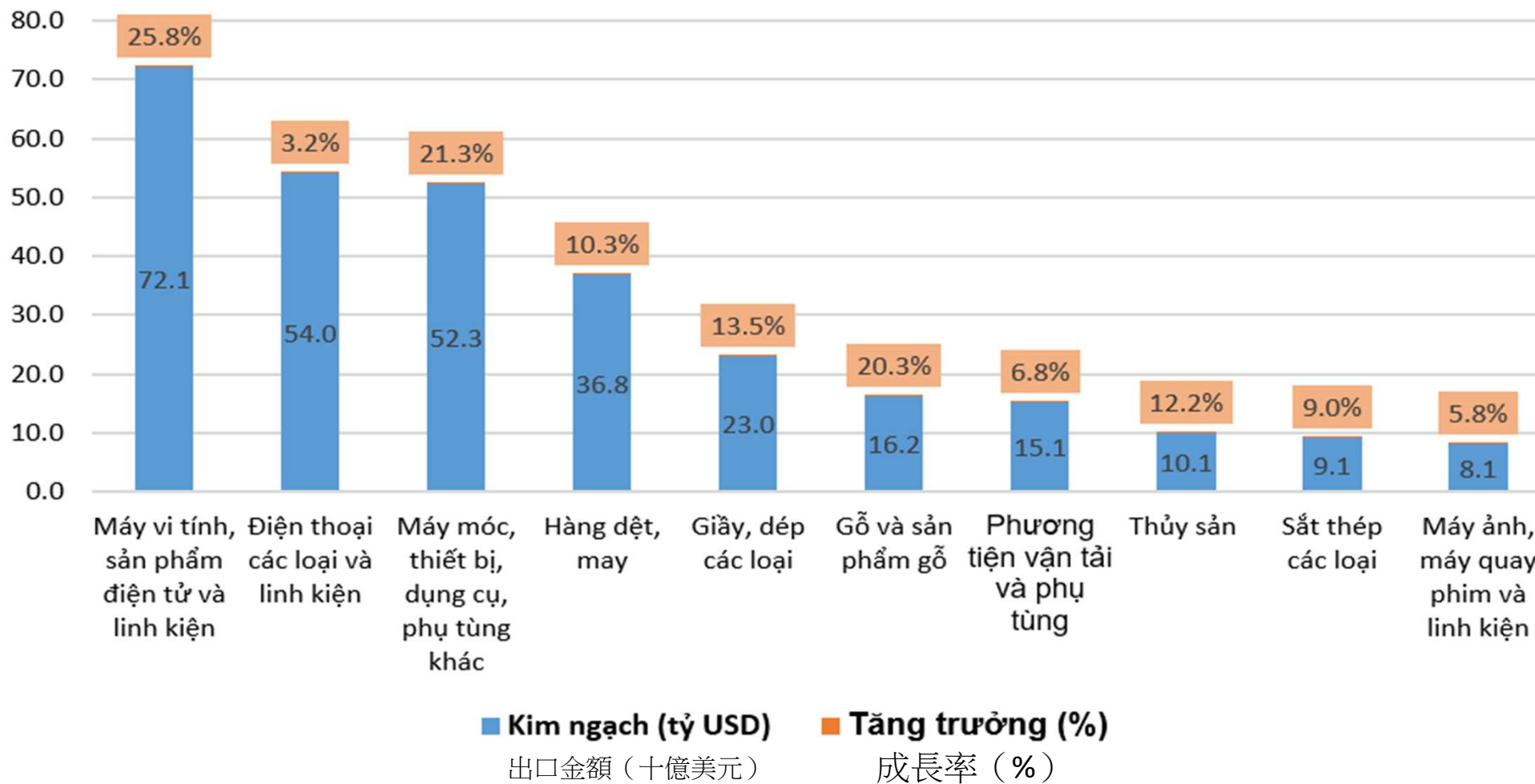
需進口的產品種類

- 水產品、玉米、大豆、汽油、藥品、生產用機械設備等



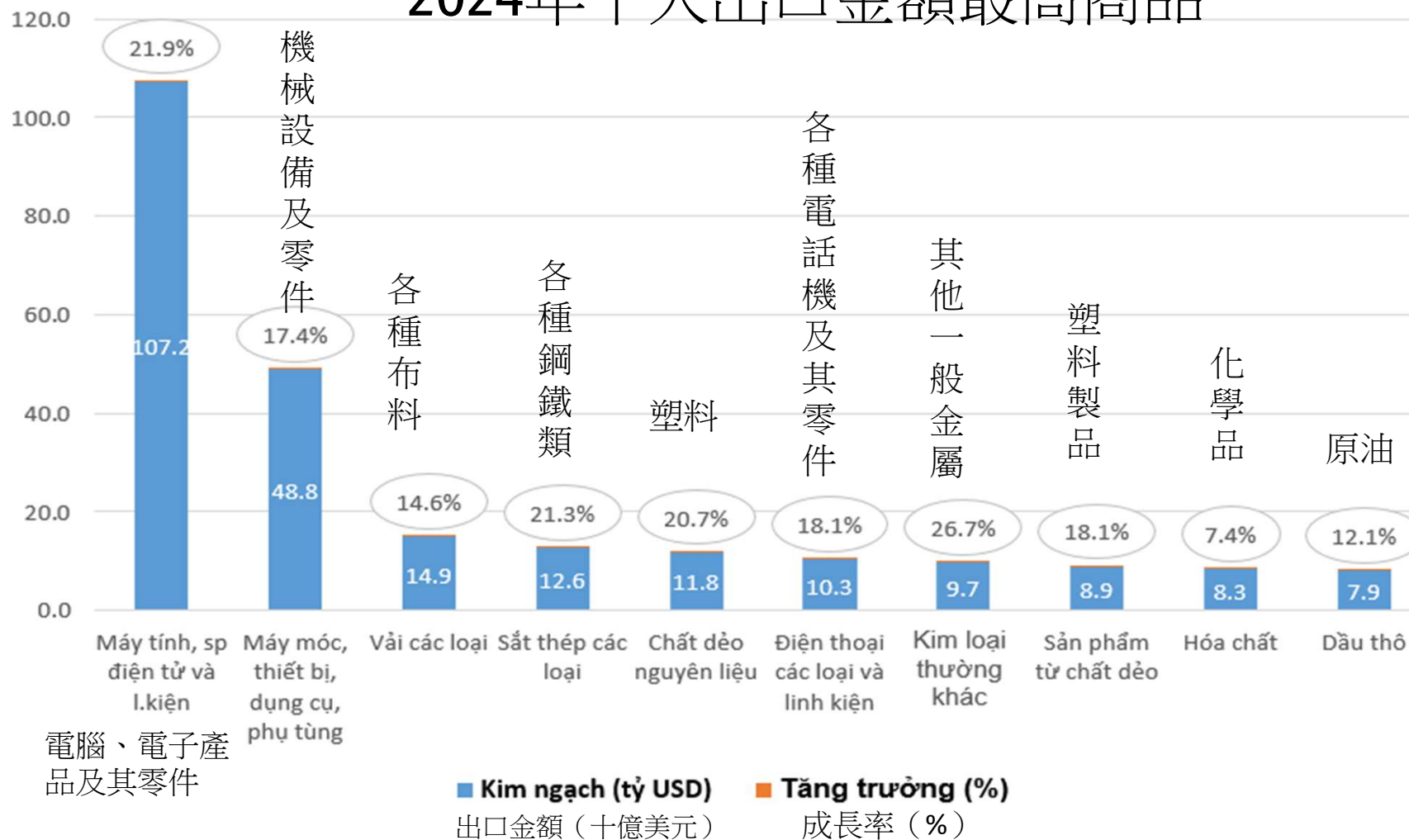
BỘ CÔNG THƯƠNG

10 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất năm 2024 2024年十大出口金額最高之產品項目



10 mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn nhất năm 2024

2024年十大出口金額最高商品





BỘ CÔNG THƯƠNG

CAM KẾT TRONG CÁC FTA

各項自由貿易協定之承諾



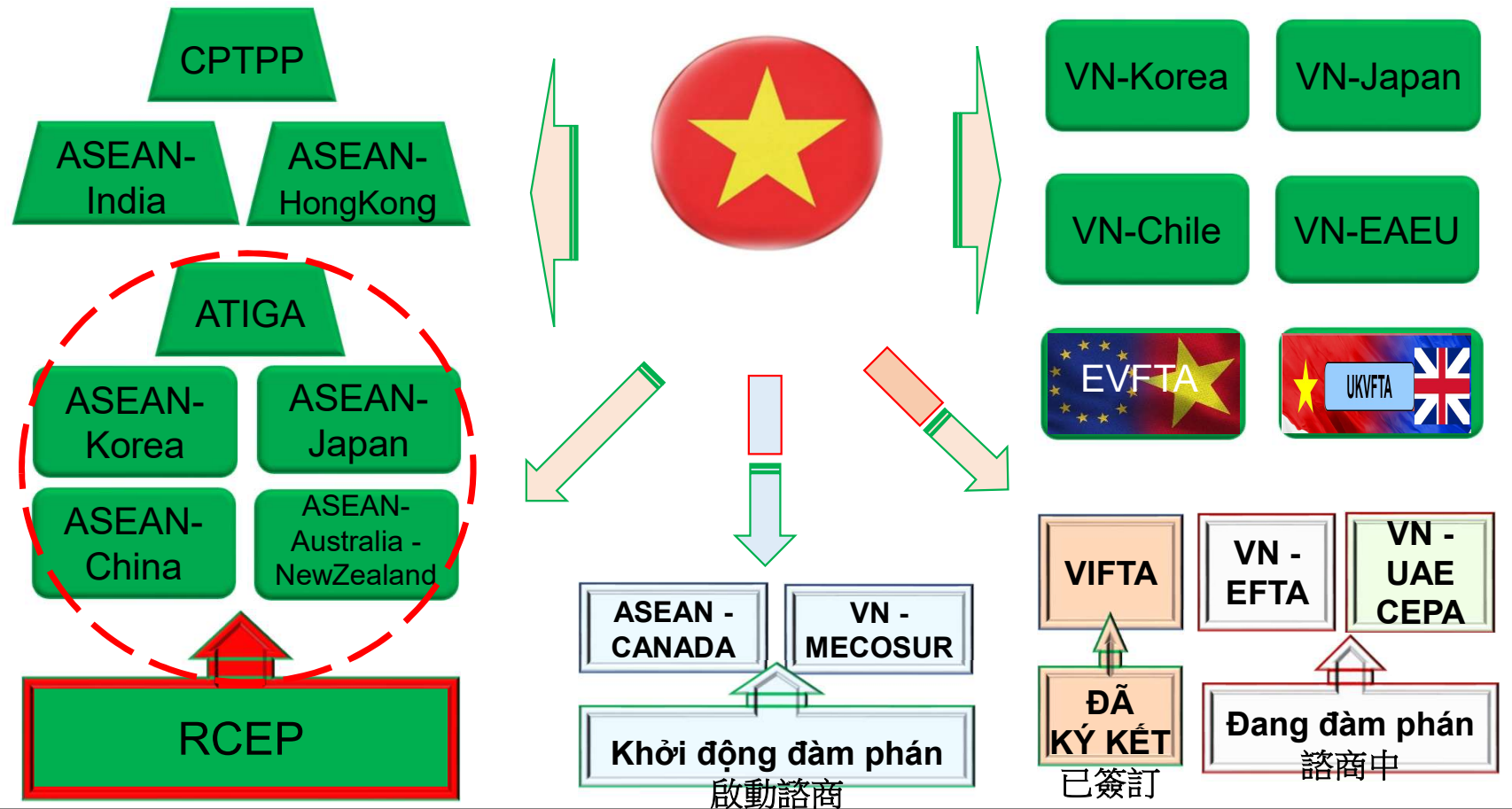
TỔNG QUAN

越南各項FTAs概況

FTA ĐA PHƯƠNG 多邊FTAs

CÁC FTA VIỆT NAM THAM GIA

FTA SONG PHƯƠNG 雙邊FTAs





Cộng gộp 累積

RCEP: Cộng gộp nguyên liệu có xuất xứ trong khối RCEP

Đàm phán Cộng gộp toàn phần trong 5 năm

RCEP : 在RCEP區域內產製的原材料可累積

5年內進行完全累積諮商

So sánh với một số FTA khác:

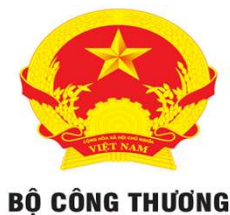
與其他若干FTAs相較：

* Cộng gộp nguyên liệu có xuất xứ (以下協定產製之
原材料累積): ATIGA, ACFTA, AANZFTA, AKFTA,
AJCEP, AIFTA, AHKFTA, CPTPP, EVFTA, ...

* Cộng gộp toàn phần (完全累積): CPTPP

* Cộng gộp từng phần (部分累積): ATIGA (Áp dụng
RVC từ 20% cho đến dưới 40%) (適用RVC從20%到
40%以下)

cumulation

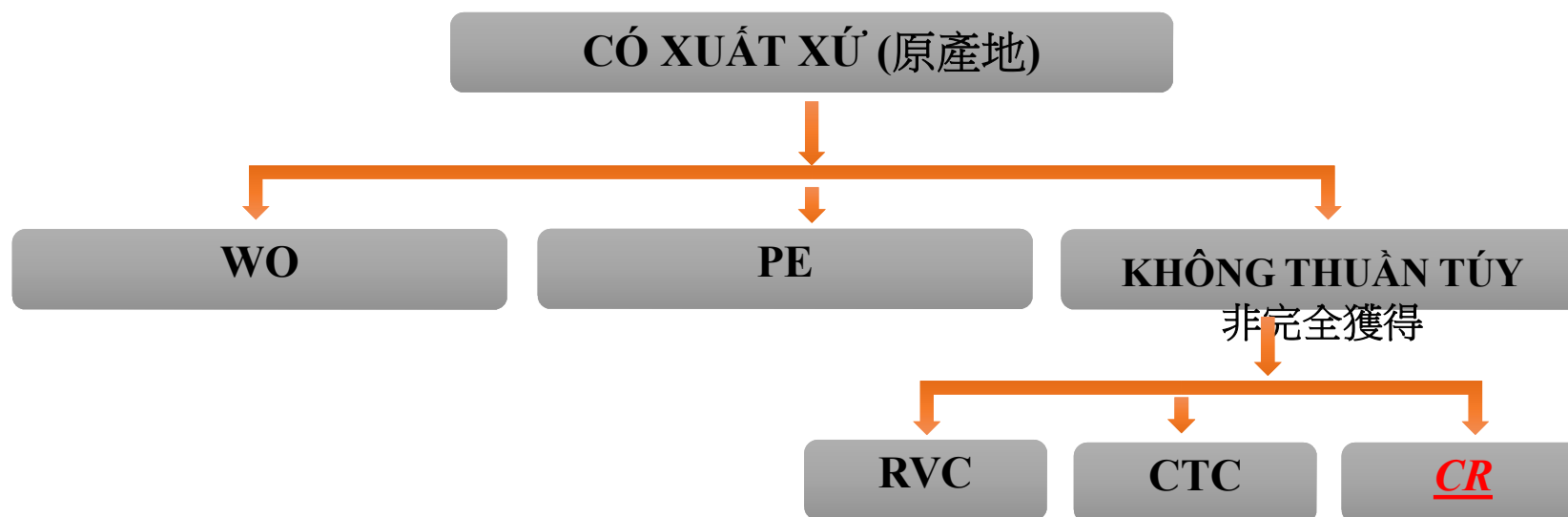


Tiêu chí xuất xứ hàng hóa 貨品原產地標準

WO - Xuất xứ thuần túy (完全獲得)

PE - Sản xuất chỉ từ nguyên liệu có xuất xứ từ một hay nhiều nước thành viên (完全原產)

PSR - Quy tắc cụ thể mặt hàng (產品特定原產地規則)





BỘ CÔNG THƯƠNG

CƠ CHẾ CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA

貨品原產地認證制度

1. C/O

**2. Nhà xuất khẩu đủ điều kiện tự CNXX
(Approved Exporter)**

**3. Bất kỳ nhà XK nào cũng được quyền tự CNXX
(Any exporter/any producer)**

**4. Bất kỳ nhà NK nào cũng được quyền tự CNXX
(Any importer)**



BỘ CÔNG THƯƠNG

CƠ CHẾ CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ

貨品原產地認證制度

ATIGA: C/O + Approved exporter

**ASEAN+
ACFTA, AKFTA, AJCEP, AANZFTA, AHKFTA, AIFTA**

Cấp C/O



CƠ CHẾ CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ

貨品原產地認證制度

EVFTA + UKVFTA: C/O + Approved exporter + Dưới 6.000 EUR (以下)

CPTPP: C/O + Any exporter + Any Importer

**EAEU, VN-Cuba, Việt Nam – Nhật Bản (越日), Việt Nam – Hàn Quốc(越韓):
C/O**



BỘ CÔNG THƯƠNG

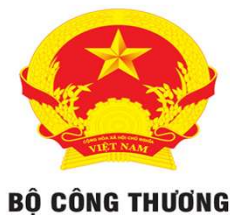
RCEP

1. C/O

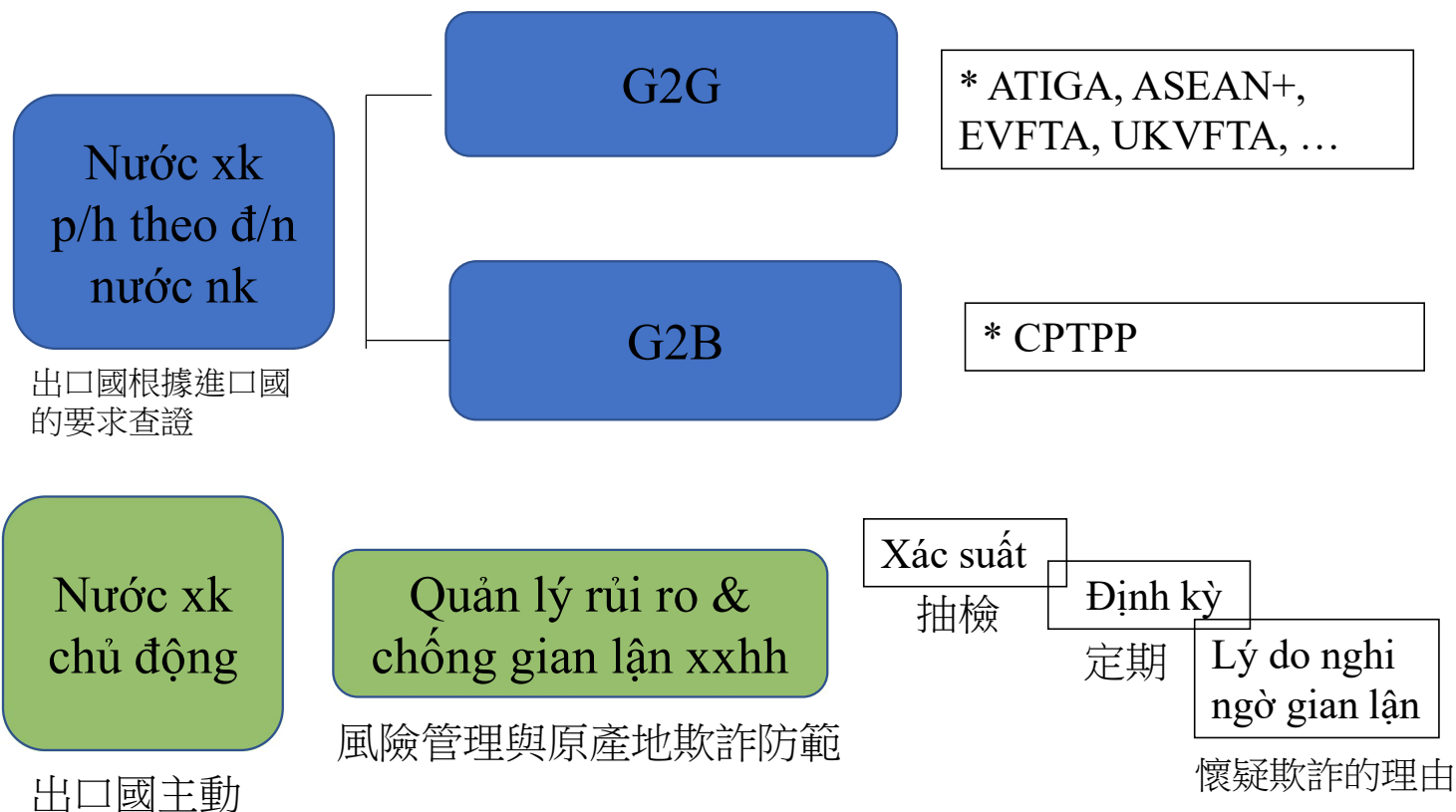
**2. Nhà xuất khẩu đủ điều kiện tự CNXX
(Approved Exporter)**

**3. Bất kỳ nhà XK nào cũng được quyền tự CNXX
(Any exporter/any producer)**

**4. Bất kỳ nhà NK nào cũng được quyền tự CNXX
(Any importer)**



Cơ chế kiểm tra, xác minh 查證制度





Kiểm tra, xác minh xuất xứ 查證制度

- Theo đề nghị của nước NK (sau khi cấp C/O/ TCNXX)
依據進口國的要求（簽發C/O或原產地證明書後）
- Hồ sơ giấy: kiểm tra những gì?
書面文件：檢查哪些內容？
- Cơ sở sản xuất: kiểm tra những gì?
生產基地：檢查哪些內容？



BỘ CÔNG THƯƠNG

C/O KHÔNG ƯU ĐÃI 非優惠性C/O





CẤP C/O MẪU B

B form 原產地證明書核發

CƠ SỞ PHÁP LÝ

法律依據

第31/2018/NĐ-CP號議定
NGHỊ ĐỊNH SỐ 31/2018/NĐ-CP



THÔNG TƯ SỐ 05/2018/TT-BCT
第05/2018/TT-BCT號公告
THÔNG TƯ SỐ 44/2023/TT-BCT
第44/2023/TT-BCT號公告



CẤP C/O MẪU B

B form 原產地證明書核發

TIÊU CHÍ XUẤT XỨ

原產地標準

THAY ĐỔI CƠ BẢN

基本改變

**SẢN PHẨM PHẢI VƯỢT QUA CÔNG ĐOẠN
GIA CÔNG, CHẾ BIẾN ĐƠN GIẢN**

產品須經過簡單加工處理製程

**CƠ CHẾ CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ
CỦA VIỆT NAM**

越南的原產地認證制度

Hàng xuất khẩu

出口貨物

C/O mẫu B

B form 原產地證明書

CẤP C/O MẪU B

B form 原產地證明書核發

B form 原產地標準

TIÊU CHÍ XUẤT XỨ TRONG FORM B

Xuất xứ thuần túy WO

完全獲得

Xuất xứ không thuần túy

非完全獲得

Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR)

產品特定原產地規則

LVC 30%

本地價值含量30%

CTC

稅則分類改變

Khác

其他規則



BỘ CÔNG THƯƠNG

**XUẤT
XỨ
THUẦN
TÚY
(WO)**

完全獲得

CẤP C/O MẪU B B form 原產地證明書核發

STT 次序	SẢN PHẨM 產品 項目	CÔNG ĐOẠN 製程	ĐỊA ĐIỂM 地 點	GHI CHÚ 備註
1	Cây trồng 植物/ SP cây trồng 植物 產品	Trồng & thu hoạch 種植 與收穫	Lãnh thổ của nước TV 國家領土	
2	Động vật sống 活 動物	Sinh ra & nuôi dưỡng 生產與養殖		
3	Sản phẩm 產品	Chế biến từ động vật sống tại nước TV từ (2) 自上述活動物進行加工		
4	Sản phẩm 產品	Có được 獲得		Săn, bắt, bắt ... 
5	Khoáng sản 礦物 /Chất sản sinh tự nhiên 天然產生物 質	Chiết xuất / lấy ra 提取	Vùng đất 路 上/ lãnh hải 領海/ dưới đáy biển 海 底	
6	Sản phẩm 產品	Khai thác 開採	Ngoài vùng lãnh hải 領海 外	Công ước LHQ Luật biển 1982 1982年聯合國海 洋法公約

CẤP C/O MẪU B B form 原產地證明書核發

CHUYỂN ĐỔI MÃ SỐ HÀNG HOÁ (CTC) 稅則分類改變

CC

CTH

CTSH

CTC áp dụng cho nguyên liệu không có xuất xứ

CTC 適用於無原產地之原材料

Thể hiện trên C/O (C/O 上呈現是): CC / CTH / CTSH

H.S Nguyên liệu 原材料HS碼	Tiêu chí C/O, Bảng kê C/O標準、列表	H.S Sản phẩm 產品HS碼
10.08.90 Hạt bắp (ngô) 玉米粒	CC	11.03.13 Bột bắp (ngô) 玉米粉
52.01.00 Sợi 100% cotton màu 100%棉花彩色纖維	CTH	52.08.49 Vải dệt thoi từ sợi màu 100% cotton 自100%棉花彩色纖維織製之布料
7101.10 ngọc trai nuôi hoặc tự nhiên 養殖或天然玉珠	CTSH	71.01.22 Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy 養殖或天然玉珠品





CẤP C/O MẪU BB form 原产地证明书核發

DE MINIMIS TRONG FORM B B form的微量

Áp dụng với trị giá FOB

依據 FOB 價值適用

15% với các
Chương

15% 適用於若干章節

**FORM
B**

Áp dụng với trọng lượng

依據重量適用

15% với các
Chương từ 50- 63

第50至第63章適用 15% 限制



CẤP C/O MẪU B B form 原產地證明書核發

CÔNG THỨC TÍNH LVC 30% 本地增值含量計算公式

a) Công thức trực tiếp: 直接公式

$$\text{LVC} = \frac{\begin{array}{l} \text{Trị giá nguyên liệu đầu vào} \\ \text{có xuất xứ từ nước, nhóm nước,} \\ \text{hoặc vùng lãnh thổ sản xuất} \end{array} \begin{array}{l} \text{有產製國、國家群組或} \\ \text{地區原產的進項原料價} \\ \text{值} \end{array}}{\text{Trị giá FOB} \text{ FOB價值}} \times 100\%$$

直接公式

hoặc

b) Công thức gián tiếp: 間接公式

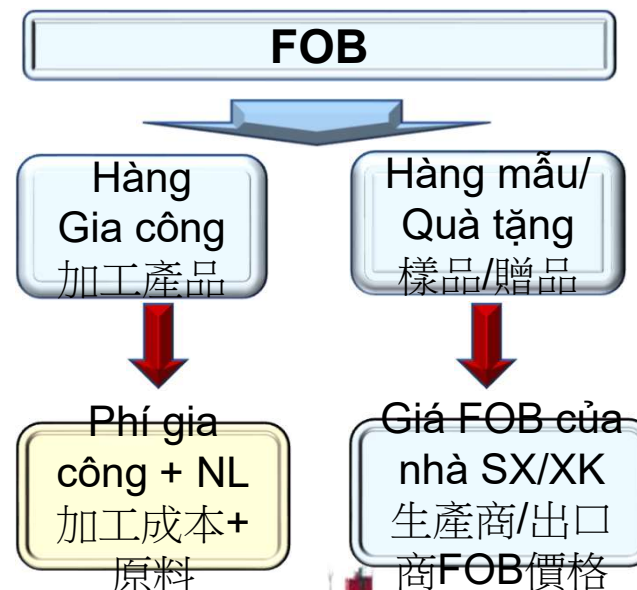
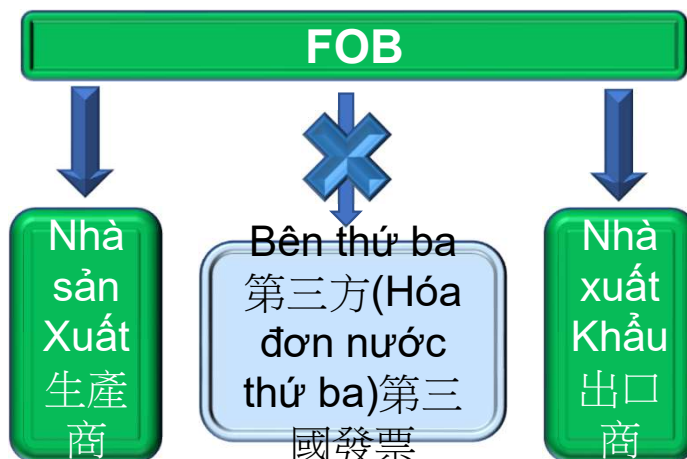
$$\text{LVC} = \frac{\begin{array}{l} \text{FOB價值} \\ \text{Trị giá FOB} - \end{array} \begin{array}{l} \text{Trị giá nguyên liệu đầu vào} \\ \text{không có xuất xứ từ nước, nhóm nước,} \\ \text{hoặc vùng lãnh thổ sản xuất} \end{array} \begin{array}{l} \text{無產製國、國家群組或地區} \\ \text{原產的進項原料價值} \end{array}}{\text{Trị giá FOB} \text{ FOB價值}} \times 100\%$$



BỘ CÔNG THƯƠNG

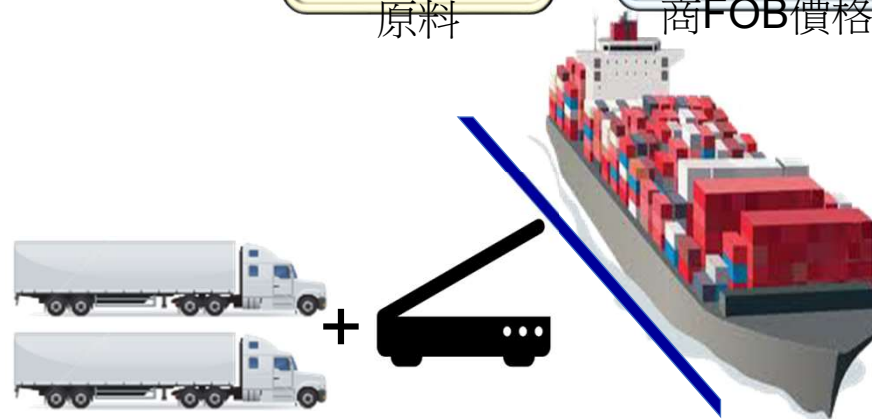
CẤP C/O MẪU B B form 原產地證明書核發

LƯU Ý
FOB
FOB應注意事項



Trị giá EXW/FOB 價值

$$\begin{aligned} \text{EXW} &= M + L + O + P \\ \text{FOB} &= M + L + O + P + \\ &= \text{EXW} + \end{aligned}$$



CẤP C/O MẪU B B form 原產地證明書核發

NGUYÊN TẮC CỐT LÕI

核心原則



HH PHẢI THAY ĐỔI CƠ BẢN

貨品必須有實質性的改變

12. Thay đổi cơ bản là việc hàng hoá được biến đổi qua quá trình sản xuất, để hình thành vật phẩm thương mại mới, khác biệt về hình dạng, tính năng, đặc điểm cơ bản, hoặc mục đích sử dụng so với hàng hoá ban đầu.

12. 基本改變是指貨物經過生產過程而改變、製成新的商業產品，並在形狀、功能、基本特徵或使用目的上與原始貨物有所不同。



CẤP C/O MẪU B B form 原產地證明書核發

CÔNG ĐOẠN GCCB ĐƠN GIẢN 簡單加工製程

13. Đơn giản là hoạt động không cần sử dụng các kỹ năng đặc biệt, máy móc, dây chuyền hoặc các thiết bị chuyên dụng.

Công đoạn gia công, chế biến sau đây khi được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau, được xem là đơn giản và không được xét đến khi xác định xuất xứ hàng hoá tại một nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ:

1. Các công việc bảo quản hàng hoá trong quá trình vận chuyển và lưu kho (thông gió, trải ra, sấy khô, làm lạnh, ngâm trong muối, xông lưu huỳnh hoặc thêm các phụ gia khác, loại bỏ các bộ phận bị hư hỏng và các công việc tương tự).
2. Các công việc như lau bụi, sàng lọc, chọn lựa, phân loại (bao gồm cả việc xếp thành bộ) lau chùi, sơn, chia cắt ra từng phần.
3. Thay đổi bao bì đóng gói và tháo dỡ hay lắp ghép các lô hàng; đóng chai, lọ, đóng gói, bao, hộp và các công việc đóng gói bao bì đơn giản khác.
4. Dán lên sản phẩm hoặc bao gói của sản phẩm các nhãn hiệu, nhãn, mác hay các dấu hiệu phân biệt tương tự.
5. Trộn đơn giản các sản phẩm, dù cùng loại hay khác loại.
6. Lắp ráp đơn giản các bộ phận của sản phẩm để tạo nên một sản phẩm hoàn chỉnh.
7. Kết hợp của hai hay nhiều công việc đã liệt kê từ khoản 1 đến khoản 6 Điều này.
8. Giết, mổ động vật.

13. 「簡單」是指不需要使用特殊技能、機械、流水線或專用設備的操作。

當以下加工、處理階段單獨或結合進行時，被視為簡單作業，在確定商品原產地（國家、地區或領域）時不予考慮：

1. 在運輸和儲存過程中對商品進行的保護工作（如通風、攤開、烘乾、冷卻、鹽漬、硫熏或添加其他添加劑，去除損壞部分或其他類似工作）。
2. 如除塵、篩選、挑選、分類（包括成套分類）、清潔、塗漆、分割成部分等工作。
3. 更換包裝或拆卸與組裝批次商品；裝瓶、裝罐、包裝、裝袋、裝盒及其他簡單包裝作業。
4. 在商品或其包裝上貼標籤、標誌、商標或其他區分標記。
5. 將同類或不同類的產品簡單混合。
6. 將產品的零部件簡單組裝成完整產品。
7. 將第1至第6款所列的兩種或多種操作結合進行。
8. 屠宰動物。



CẤP C/O MẪU B B form 原產地證明書核發

LƯU Ý 注意

PE

CỘNG GỘP XX

累積 XX

C/O GIÁP LƯNG
BACK TO BACK C/O

背對背產地證明書



BỘ CÔNG THƯƠNG

CẤP C/O MẪU B B form原產地證明書核發

FORM B ĐIỆN TỬ NỘI ĐỊA

B FORM – 國內電子版

1. Goods consigned from (Exporter's business name, address, country) STAR RICE COMPANY LIMITED 127-129 TRAM THUAT TONG, WARD 12, TAN KINH DISTRICT, HO CHI MINH CITY, VIET NAM VIET NAM		Reference No. VN-US 23600000025	
2. Goods consigned to (Consignee's name, address, country) MULLEN RICHMOND CORPORATION DISTRICT INDUSTRIAL ESTATE, SAN JUAN, PUERTO RICO UNITED STATES OF AMERICA UNITED STATES OF AMERICA		CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined declaration and certificate) FORM B Issued in Vietnam	
3. Means of transport and route (as far as known) BY SEA Departure date: 18/04/2025 Vessel's name/Aircraft etc.: MVCK-9825 Port of Discharge: WILLIAMSBURG (UNITED STATES OF AMERICA)		4. Competent authority (name, address, country) Import-Export Management Office in Ho Chi Minh City. Address: Ho Chi Minh City, Vietnam	
5. For official use			
6. Marks, numbers and kind of packages; description of goods		7. Gross weight or other quantity	8. Number and date of invoices
1. NO NAME VIETNAM WHITE RICE 5% BROKEN HS CODE: 10012000 525 BAGGNET		1,210.00 POUNDS NET 1,210.00 BAGGNET 12,100.00 LBS	01-02 DATE: 11/04/2025
2. NO NAME VIETNAM WHITE RICE 10% BROKEN HS CODE: 10012000 25 BAGGNET		42.00 POUNDS NET 42.00 BAGGNET 4,200.00 LBS	01-02 DATE: 11/04/2025
3. NO NAME VIETNAM WHITE RICE 10% BROKEN HS CODE: 10012000 45 BAGGNET		2,232.00 POUNDS NET 2,232.00 BAGGNET 425,425.00 LBS	01-02 DATE: 11/04/2025
4. NO NAME VIETNAM WHITE RICE 10% BROKEN HS CODE: 10012000 45 BAGGNET		116.00 POUNDS NET 116.00 BAGGNET 2,125.00 LBS	01-02 DATE: 11/04/2025
5. NO NAME VIETNAM WHITE RICE 5% BROKEN HS CODE: 10012000 525 BAGGNET		116.00 POUNDS NET 116.00 BAGGNET 4,854.00 LBS	01-02 DATE: 11/04/2025
9. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct.  TRẦN QUỐC BÌNH HO CHI MINH, 18/04/2025 (Place and date, signature and stamp of certifying authority)		10. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statements are correct, that all the goods were produced in Vietnam and that they comply with the origin requirements specified for goods exported to UNITED STATES OF AMERICA (Importing country) HA NOI, 18/04/2025 (Place and date, signature of authorized signatory)	



BỘ CÔNG THƯƠNG

GIẤY CHỨNG NHẬN KHÔNG THAY ĐỔI XUẤT XỨ 原產地無變更之證書

Điều 19. Cấp Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ

1. Đối với hàng hóa từ nước ngoài đưa vào kho ngoại quan, sau đó đưa từ kho ngoại quan ra nước ngoài, cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa xem xét cấp Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ, bao gồm thông tin tối thiểu như sau:

- a) Nước xuất xứ ban đầu của hàng hóa, nước đến cuối cùng của hàng hóa;
- b) Số tham chiếu và ngày cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu;
- c) Số lượng hàng hóa ghi trên Giấy chứng nhận không thay đổi xuất xứ không vượt quá số lượng ghi trên Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban đầu;
- d) Ngày hàng hóa đến Việt Nam, ngày hàng hóa rời Việt Nam;
- đ) Tên, địa chỉ hãng tàu vận chuyển, số và ngày vận tải đơn hoặc chứng từ vận tải tương đương;
- e) Tên, địa chỉ, chữ ký và con dấu xác nhận của cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

第十九條：簽發貨品原產地無變更的證書

1. 對於從國外運入保稅倉庫，之後再從保稅倉庫轉出口至其他國家的貨物，原產地簽發機關可考慮簽發貨品原產地無變更的證書，需包含以下最低資訊：

- a) 貨物最初原產國與最終目的國；
- b) 原始原產地證明書的參考編號與簽發日期；
- c) 不改變原產地的貨物數量，不得超過原始原產地證明書上所載的數量；
- d) 貨物進入越南及離開越南的日期；
- đ) 運輸公司的名稱與地址、提單號碼與日期或相應運輸單據；
- e) 簽發原產地證明書機關的名稱、地址、簽章及蓋章。



BỘ CÔNG THƯƠNG

GIẤY CHỨNG NHẬN KHÔNG THAY ĐỔI XUẤT XỨ 原產地無變更之原產地證書

2. Hồ sơ, thủ tục đề nghị cấp Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ nêu tại khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ của thương nhân theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

15

b) Mẫu Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ đã được khai hoàn chỉnh theo mẫu do Bộ Công Thương quy định;

c) Bản gốc Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa do ~~nước xuất khẩu đầu tiên~~ cấp;

d) Bản sao vận tải đơn hoặc chứng từ vận tải tương đương (đóng dấu sao y bản chính của thương nhân);

đ) Bản sao Tờ khai hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan có xác nhận của cơ quan hải quan (đóng dấu sao y bản chính của ~~thương nhân~~).

Thời gian trả kết quả cấp Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4, Điều 16 Nghị định này.

2. 申請貨品原產地無變更之證書的申請文件與程序包括：

a) 商人根據本法所附附件規定的表格第04號填寫的申請書，用於申請簽發貨物原產地無變更的證書；

b) 按照工貿部規定格式完整填寫的貨品原產地無變更之證書樣本；

c) 首次簽發的原產地證明書正本；

d) 運輸單據或相應的運輸憑證副本（經商人蓋章核對與正本相符）；

đ) 有海關機關確認的進口貨物報關單副本或保稅倉出庫單副本（蓋商人與正本相符的印章）；

貨品原產地無變更之證書的簽發結果回覆時間依據本法第16條第2、3、4款之規定執行。



BỘ CÔNG THƯƠNG

GIẤY CHỨNG NHẬN KHÔNG THAY ĐỔI XUẤT XỨ 原產地無變更之證書

Form CNM do
Bộ Công Thương
quy định

由工商部規定的 CNM 表格

Phụ lục XIII
MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN HÀNG HÓA KHÔNG THAY ĐỔI XUẤT XỨ
(ban hành kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BCT
ngày 03 tháng 4 năm 2018 quy định về xuất xứ hàng hóa)

1. Goods consigned from (Trader's business name, address, country)	Reference No. CERTIFICATE OF NON-MANIPULATION Issued in Viet Nam	
2. Goods consigned to (Consignee's name, address, country)	3. Country of Origin of Goods 4. Country of Final Destination	
5. Discharge in Viet Nam Date of Discharge via (Name of Vessel & Voyage No.)	6. Departure from Viet Nam Date of Departure via (Name of Vessel & Voyage No.)	
7. Marks, numbers and kind of packages; description of goods and HS of goods (as far as known)	8. Gross weight or other quantity	9. Number and date of invoices
10. Declaration by the trader The undersigned hereby declares that the goods described above were consigned to the country of final destination from Viet Nam without any alteration or manipulation and all information provided for above is true and correct. (Place and date, signature of the trader)	11. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the trader is correct. This Certificate of Non-manipulation is issued without any prejudice or liability whatsoever on our part arising from any circumstances. (Place and date, signature and stamp of certifying authority)	

MỘT SỐ LOẠI C/O THEO QUY ĐỊNH CỦA NƯỚC NHẬP KHẨU

依進口國規定的若干原產地證明書類型（C/O）



I. 依進口國之要求的非優惠性原產地證明書樣本

Các mẫu C/O không ưu đãi theo yêu cầu của nước nhập khẩu

- ICO
- Turkey
- Peru
- DA59
- BR9
- Venezuela

1. **Số liệu thống kê**
統計數據
2. **Thành phần hồ sơ**
文件組成
3. **Cơ sở pháp lý**
法律依據
4. **Quy tắc xuất xứ**
原產地規則



C/O mẫu GSTP

II. **GSTP 樣式原產地證明書（C/O）**



BỘ CÔNG THƯƠNG

MỘT SỐ LOẠI C/O THEO QUY ĐỊNH CỦA NƯỚC NHẬP KHẨU 依進口國規定的若干原產地證明書類型 (C/O)

Thành phần hồ sơ đề nghị cấp C/O

原產地證明書的申請文件組成

- Điều 15 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa
- 政府2018年3月8日第31/2018/NĐ-CP號議定有關外貿管理法貨物原產地施行細則第15條
- Điều 7 Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất xứ hàng hóa, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 44/2023/TT-BCT ngày 29/12/2023
- 工商部長2018年4月3日第05/2018/TT-BCT號公告第7條、及其工商部2023年12月29日第44/2023/TT-BCT號公告補充、修正案

Cơ sở pháp lý (trừ mẫu ICO)

法律依據 (ICO表格除外)

- Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018
- 2018年3月8日第31/2018/NĐ-CP號議定
- Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03/4/2018, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 44/2023/TT-BCT ngày 29/12/2023
- 2018年4月3日第05/2018/TT-BCT號公告，及其2023年12月29日第44/2023/TT-BCT號公告補充、修正案



- Dựa trên kinh nghiệm cấp thực tế; 根據實際核發經驗
- Tiếp tục cập nhật nếu có thay đổi.
- 持續更新倘有變更



MỘT SỐ LOẠI C/O THEO QUY ĐỊNH CỦA NƯỚC NHẬP KHẨU 依進口國規定的若干原產地證明書類型（C/O）

C/O MẪU ICO ICO FORM 原產地證明書



C/O cấp cho mặt hàng cà phê theo quy định của Tổ chức Cà phê Quốc tế (ICO)
根據國際咖啡組織（ICO）的規定，C/O 是針對咖啡商品簽發的



Số lượng cấp năm 2024: 14.407 bộ
2024年簽發件數：14,407 份



Cơ sở pháp lý: [Quy định số 102-9 \(ver 5\) của Tổ chức cà phê thế giới ngày 07/10/2022](#)

法律依據：國際咖啡組織於2022年10月7日發布的第102-9號規定（第5版）



Nhằm mục đích thống kê của ICO, không có mục đích xác định xuất xứ
該 C/O 僅用於 ICO 的統計目的，不作為原產地認定依據

ANNEX II

1. Exporter/consignor (name/code) ☐ ☐ ☐ ☐	Certificate of Origin  ORGANIZACIÓN INTERNACIONAL DEL CAFÉ ORGANIZATION INTERNACIONAL INTERNACIONALE DO CAFÉ	
2. Internal reference No.	3a. Country code: ☐ ☐ ☐	3b. Port of shipment code: ☐ ☐
	3c. Serial No.: ☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐	
	4. Producing country (name/code) ☐ ☐ ☐	
5. Country of destination (name/code) ☐ ☐ ☐	6. Date of export (DD/MM/YY)	
7. Means of transport Sea ☐ Air ☐ Land ☐ Rail ☐ River ☐ Multimodal ☐		
8. ICO identification mark or Unique Consignment Reference or other identification ____/____/____ Other marks:	9. Shipped in: Bags ☐ Bulk ☐ Containers ☐ Other ☐	
	10. Net weight of shipment kg ☐ lb ☐	11. Unit of weight kg ☐ lb ☐
12. Description of coffee (form/type, where relevant) Green Arabica ☐ Green Robusta ☐ Roasted ☐ Soluble ☐ Liquid ☐ Other ☐		
13. Method of processing Decaffeinated ☐ Organic: Certified ☐ Uncertified ☐ Green coffee: Dry ☐ Wet ☐ Soluble coffee: Spray-dried ☐ Freeze-dried ☐		
14. IT IS HEREBY CERTIFIED THAT THE COFFEE DESCRIBED ABOVE WAS PRODUCED/PROCESSED IN THE COUNTRY NAMED IN BOX 5 ABOVE AND HAS BEEN EXPORTED ON THE DATE SHOWN BELOW. THIS CERTIFICATE IS INTENDED SOLELY FOR THE STATISTICAL PURPOSES OF THE ICO AND DOES NOT CONFER ORIGIN ON COFFEE. Date: _____ Place: _____ Signature of authorized Customs Officer or Certifying Officer and Cachet of Customs Authority or Certifying Agency		
15. Other relevant information: ICC Resolution 420; Special characteristics; HS Code; Value of the shipment (Voluntary information)		
a. Quality standards for green coffee (ICC Resolution 420): "S": Full compliance with the target defect and moisture standards ☐ "XD": Coffee does not conform to the target defect standard ☐ "XM": Coffee does not conform to the target moisture standard ☐ "XDM": Coffee does not conform to either standard (target defect and moisture) ☐		
b. Special characteristics (please specify name or code):		
c. Harmonized System (HS) code: HS Code:		
d. Value (FOB) of the shipment: ☐ National currency ☐ US dollars ☐ Euros		
e. Additional information		

Certificates of Origin
ICC-102-9 Rev. 3

International Coffee Organization
Rules on Statistics



BỘ CÔNG THƯƠNG

MỘT SỐ LOẠI C/O THEO QUY ĐỊNH CỦA NƯỚC NHẬP KHẨU 依進口國規定的若干原產地證明書類型 (C/O)

C/O MẪU TURKEY土耳其C/O



C/O cấp cho mặt hàng xuất khẩu sang Thổ Nhĩ Kỳ

依據土耳其規定，簽發出口商品之 C/O 證明



Số lượng cấp năm 2024: 6.379 bộ
2024年簽發件數：6,379 份



Mẫu C/O quy định tại Luật Hải quan số 4458 ngày 27/10/1999

C/O 樣式依據：1999年10月27日第4458號海關法規



Quy định về QTX: Nghị định số 31/2018/NĐ-CP, Thông tư số 05/2018/TT-BCT và Thông tư số 44/2023/TT-BCT

原產地規則依據：第31/2018/NĐ-CP號議定、《2018年第05/2018/TT-BCT號公告》及《2023年第44/2023/TT-BCT號公告》

1. Exporter (name, address, country) ABC CO.,LTD. 171 VO THI SAU STR., 3 rd DIST., HOCHIMINH CITY, VIETNAM. TEL: +84.8.39326498		2. CERTIFICATE OF ORIGIN	
3. Consignee (name, address, country) ABC MFG LTD. No. 108, GAZIPSMANPASA, ANKARA, TURKEY			
4. Particulars of transport (where required) BY SEA FROM: HOCHIMINH CITY, VIETNAM TO: ANKARA, TURKEY			
5. Marks & Numbers, Number and kind of packager; Description of the goods ADIDAS BAGS HS 4202.19 TOTAL IN WORDS: ONE THOUSAND TWO HUNDREDS PIECES ONLY		6. Gross weight 1200 PCS	7. Number and date of invoices 12345 MAY 20, 2018
8. Other information It is hereby certified that the above mentioned goods originate in Vietnam CERTIFYING BODY VIETNAM CHAMBER OF COMMERCE AND INDUSTRY Place and date of issue HOCHIMINH CITY, MAY 20, 2018 Stamp Authorized signature			



MỘT SỐ LOẠI C/O THEO QUY ĐỊNH CỦA NƯỚC NHẬP KHẨU 依進口國規定的若干原產地證明書類型 (C/O)

C/O MẪU PERU 秘魯 C/O



C/O cấp cho mặt hàng xuất khẩu sang Peru
依據秘魯規定，簽發出口商品之 C/O 證明



Số lượng cấp năm 2024: 110 bộ
2024年簽發件數：110 份

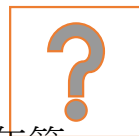


Mẫu C/O quy định tại Quyết định cấp Bộ số 198-2003-MINCETUR/DM ngày 26/5/2003
C/O 樣式依據：2003年5月26日秘魯商業及旅遊部決定第 198-2003-MINCETUR/DM 號



Quy định về QTX: Nghị định số 31/2018/NĐ-CP, Thông tư số 05/2018/TT-BCT và Thông tư số 44/2023/TT-BCT

原產地規則依據：第31/2018/NĐ-CP號議定、《2018年第05/2018/TT-BCT號公告》及《2023年第44/2023/TT-BCT號公告》



1. Exportador (nombre, dirección, país, fax)
Exporter (name, address, country, fax)

Nº

CERTIFICADO DE ORIGEN
(Declaración y Certificación)

2. Productor (nombre, dirección, país, fax)
Producer (name, address, country, fax)

CERTIFICATE OF ORIGIN
(Declaration and certification)

Expedido en: Vietnam
Issued in: Vietnam

3. Destinatario (nombre, dirección, país, fax)
Consignee (name, address, country, fax)

4. Medio de transporte e itinerario Means of transport and route			5. Para uso oficial For official use	
6. N° de Orden Item Number	7. Subpartida Arancelaria Sub tariff Code	8. Descripción de las Mercancías Description of goods	9. Peso Bruto u otra cantidad Gross Weight or other quantity	10. Número y fecha de la factura Number and date of invoice
11. Certificación / Certification De acuerdo con la verificación efectuada, se certifica la veracidad de lo declarado por el exportador According to the verification carried out, the veracity of that declared by the exporter is certified Firma y sello de la autoridad que expide el certificado Signature and seal of the authority which emits the certificate Lugar y fecha Place and Date			12. Declaración del exportador / Exporter's Affidavit El abajo firmante declara que los detalles e indicaciones que preceden son exactos, todas las mercancías han sido producidas en Vietnam, según lo establecido en la Resolución Ministerial N° 074-2007-MINCETUR/DM de la República del Perú. The signer declares that the details and indications that precede this text are exact, all merchandise has been produced in Vietnam, according to that established in the Ministerial Resolution N° 074-2007-MINCETUR/DM of the Republic of Peru. Firma autorizada Authorized Signature Lugar y fecha Place and Date	



BỘ CÔNG THƯƠNG

MỘT SỐ LOẠI C/O THEO QUY ĐỊNH CỦA NƯỚC NHẬP KHẨU 依進口國規定的若干原產地證明書類型 (C/O)

C/O MẪU DA59 DA59 FORM C/O



C/O cấp cho mặt hàng xuất khẩu sang Nam Phi
C/O 核發給出口至南非的產品



Số lượng cấp năm 2024: 84 bộ
2024 年核發件數：84 份



Mẫu C/O quy định tại Luật Hải quan và Thuế số 91 ngày 27/7/1964 của Nam Phi
C/O 表格依據南非《海關與稅務法》第 91 號 (1964 年 7 月 27 日) 規定



Quy định về QTX: Nghị định số 31/2018/NĐ-CP, Thông tư số 05/2018/TT-BCT, Thông tư số 44/2023/TT-BCT và quy định của Nam Phi

原產地規則依據：第 31/2018 號議定、第 05/2018/TT-BCT 號公告、第 44/2023/TT-BCT 號公告與南非的相關規定



		DECLARATION OF ORIGIN FOR THE EXPORT OF GOODS (SPECIFIED IN THE NOTE BELOW) TO THE REPUBLIC OF SOUTH AFRICA (Section 46 of the Customs and Excise Act, 1964, and the rules thereto)			DA 59	
Note to Importers: This declaration, properly completed by the supplier and signed by the authority responsible for certification thereof, must be furnished in support of goods exported to the Republic of South Africa which are subject to anti-dumping, countervailing or safeguard duties prescribed in Schedule No. 2 of the Act, or in respect of which import restrictions are imposed in South Africa against imports from a specific country or countries, and are imported from a country other than that for which the duty and / or import restriction is imposed.						
Supplier (Name, address, country) A & Z MFG CO., LTD. 171 Vo Thi Sau Str., 3 rd Dist., Ho Chi Minh City Vietnam				Consignee (Name, address, country) A&Z LTD. 123 Brooks Street, Brooklyn, Pretoria, Republic of South Africa		
Particulars of transport (Insert voyage no., etc.) VESSEL: MOL BREEZE SHIPPED ON BOARD MAY 20, 2018 PORT OF LOADING: HO CHI MINH CITY PORT OF DISCHARGE: SOUTH AFRICA						
1 Item No	2 Marks & Numbers	3 No & Description of packages	4 Description of goods	5 Country of origin	6 Gross Mass	7 Invoice No Reference
1	1234	351 CTNS	TROUSERS HS 6203.42 QUANTITY: 7,020 PCS SAY: SEVEN THOUSAND AND TWENTY PIECES	VIETNAM	6,008.00 KGS	ABC 1223-B MAY. 20, 2018
DECLARATION: I, the undersigned, duly authorized by A & Z MFG CO., LTD (insert name of supplier), certify that the goods described above originate in the country shown in column 5 in accordance with the requirements of paragraph *1 / *2 (*delete whichever is not applicable and sign in full). *1. The goods enumerated opposite item(s)in column 1 above have been wholly produced or manufactured in the country stated in column 5 in respect of such goods from raw materials produced in that country. *2. The goods enumerated opposite item(s) 1 in column 1 above have been wholly or partly manufactured from imported materials in the country specified in column 5 of such goods; and (a) the final process of manufacture has taken place in the said country; (b) the cost to the manufacturer of the materials wholly produced or manufactured in the said country plus the cost of labor directly employed in the manufacture of such goods is not less than 26 per cent of the total production cost of such goods; (c) in calculating the production cost of such goods only the cost to the manufacturer of all materials, wages and salaries, direct manufacturing expenses, overhead factory expenses, cost of inside containers and other expenses used or expended in the manufacture of such goods have been included and charges for outside packages, profits and administrative, distribution and selling overhead expenses, and other charges incurred subsequent to the completion of the manufactured goods, have been excluded.						
HO CHI MINH CITY Place of issue NGUYEN VAN A DIRECTOR GENERAL Full name and capacity (print)				MAY 20, 2018 Date Signature		
Certificate of authority responsible for certification of this declaration. The declaration by the supplier has been verified and found correct.						
HO CHI MINH CITY MAY 20, 2018 Place and date		 Full name and capacity (print)		 Signature		 Stamp of Authority



MỘT SỐ LOẠI C/O THEO QUY ĐỊNH CỦA NƯỚC NHẬP KHẨU 依進口國規定的若干原產地證明書類型 (C/O)

Quy tắc xuất xứ của Nam Phi tại C/O mẫu DA59 南非 DA59 格式原產地證之原產地規則

TCXX 原產地標準

- Xuất xứ thuần túy (完全獲得)
- Xuất xứ không thuần túy (非完全獲得)

XX không thuần túy 非完全獲得

- Công đoạn sản xuất cuối cùng được thực hiện tại nước xuất khẩu (最終製程需在出口國執行)
- Trị giá nguyên liệu có xuất xứ sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu + chi phí lao động trực tiếp để sản xuất ra hàng hóa đó $\geq 25\%$ tổng chi phí sản xuất hàng hóa (具有出口國完全原產地的原材料價值+生產該產品之直接人工成本 $\geq$ 產品生產總成本的 25%)

Định nghĩa chi phí sản xuất

- Chi phí sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu cộng với chi phí như lương và tiền công, chi phí sản xuất trực tiếp, chi phí phân bổ nhà xưởng, và các chi phí đóng gói bao bì dùng cho bán lẻ. (生產成本包括原材料成本+薪資與工資、直接生產成本、工廠配置費用、以及零售用之包裝成本)
- Các chi phí phát sinh sau khi sản xuất xong hàng hóa như chi phí bán hàng, phân phối, và quản lý không được xem là chi phí sản xuất (產品完成生產後所衍生的費用(例如售貨、配銷、管理等費用)不得視為生產成本)



BỘ CÔNG THƯƠNG

MỘT SỐ LOẠI C/O THEO QUY ĐỊNH CỦA NƯỚC NHẬP KHẨU 依進口國規定的若干原產地證明書類型 (C/O)

C/O MẪU BR9 BR9 FORM C/O



C/O cấp cho mặt hàng đồ uống, rượu, giấm và các sản phẩm từ nho và rượu xuất khẩu sang Brazil

C/O 核發給出口至巴西的飲料、酒類、醋以及葡萄與葡萄酒製品



Số lượng cấp năm 2024: 53 bộ

2024 年核發件數：53 份



Mẫu C/O quy định tại [Phụ lục IX](#) ban hành kèm theo Nghị định số 67 ngày 05 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp Brazil

C/O 表格依據巴西農業部 2018 年 11 月 5 日第 67 號議定附件 IX 的規定



Quy định về QTXX: Nghị định số 31/2018/NĐ-CP, Thông tư số 05/2018/TT-BCT và Thông tư số 44/2023/TT-BCT

關於原產地規則的規定：第 31/2018 號議定、第 05/2018/TT-BCT 號公告與第 44/2023/TT-BCT 號公告



Hồ sơ đề nghị cấp C/O: nộp bổ sung bản sao giấy chứng nhận hoặc báo cáo phân tích phát hành bởi các cơ sở phân tích và kiểm nghiệm chất lượng

申請核發 C/O 所需文件：補充證書影本或由品質檢驗與分析機構出具的分析報告



ANEXO IX

CERTIFICADO DE ORIGEM DE BEBIDAS, FERMENTADOS ACÉTICOS, VINHOS E DERIVADOS DA UVA E DO VINHO PARA O BRASIL
CERTIFICATE OF ORIGIN OF BEVERAGES, VINEGARS, WINE AND PRODUCTS OF GRAPE AND WINE TO BRAZIL

Certificado de Origem nº / Certificate of origin n.º:		País emissor / Issuing country:	
Exportador (razão social, endereço e país) / Exporter (Name, address and country):			
Produtor/engarrafador (razão social, endereço e país) / Producer/bottler (Name, address and country):			
Importador (razão social, endereço e país) / Importer (Name, address and country):			
Meio de Transporte / Means of transportation:		Local de Descarga / Place of unloading:	
Produto / Product:			
Denominação / Name:		Marca / Brand:	
Nº Lote / Batch n.º:	Indicação Geográfica* (se houver) / Geographical Indication (if there is):		
Tipo da Embalagem / kind of packing:	Capacidade da Embalagem (L ou Kg) / Packing Capacity (L or Kg):	Nº de Embalagens / number of Packing:	Volume Total (L ou Kg) / Total volume (L or Kg):
*A Indicação Geográfica deve ser a mesma constante no rótulo / The Geographical Indication must be the same as the one on the label			
Certificado ou Laudo de Análise nº (referente ao produto acima indicado) / Certificate or Report of Analysis n.º (referred to above):			
Nome do laboratório / Name of laboratory:			
Endereço do laboratório / Address of laboratory:			
O estabelecimento produtor ou engarrafador acima especificado exerce no país as atividades de produção ou engarrafamento ou ambas e o(s) produto(s) acima especificado(s) atende(m) o(s) padrão(ões) de identidade e qualidade nacional(is) e está(ão) apto(s) para o consumo no mercado interno. The abovementioned producing or bottling establishment works in the country with the activities of production or bottling or both and the products specified above meet the national identity and quality standards and are fit for consumption in the internal market.			
Nome do organismo oficial / Official agency name:			
Endereço do organismo oficial / Official agency address:			
Local e data / Date and place:			
Assinatura e carimbo ou assinatura eletrônica do responsável pelo órgão oficial do país de origem ou entidade por ele reconhecida para tal fim Signature and stamp or electronic signature of the representative in charge of the origin country or entity recognized for this purpose			

Anexar ao documento o Laudo de Análise emitido pelo laboratório cadastrado no SISCOLE
Attach to the document the Report of Analysis Analyzed by the laboratory registered in SISCOLE



Este documento pode ser verificado no endereço eletrônico
http://www.in.gov.br/autenticidade.html, pelo código 0515201811000024

24

Documento assinado digitalmente conforme MP nº 2.200-2 de 24/04/2001
que institui a Infraestrutura de Chaves Públicas Brasileira - ICP-Brasil

Danh sách cơ sở cấp CQ của Việt Nam được Brazil công nhận: (

越南經巴西認可的品質認證機構名單：

1. Cục An toàn thực phẩm - Bộ Y tế (食品安全局 - 衛生部)
2. Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản (NAFIQAD) - Bộ NN & MT 農林水產品品質管理局 (NAFIQAD)
3. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 - Quatest 3 (標準計量品質技術中心三)
4. Công ty SGS Việt Nam TNHH (SGS越南有限責任公司)



MỘT SỐ LOẠI C/O THEO QUY ĐỊNH CỦA NƯỚC NHẬP KHẨU 依進口國規定的若干原產地證明書類型 (C/O)

C/O MẪU VENEZUELA 委內瑞拉C/O



C/O cấp cho mặt hàng xuất khẩu sang Venezuela
C/O 簽發給出口至委內瑞拉的產品



Số lượng cấp năm 2024: 0 bộ
2024 年簽發件數：0 份



Mẫu C/O quy định tại Nghị quyết số 1195 của Bộ Tài chính và số 452 của Bộ Sản xuất và Thương mại Bolivia, Vê-nê-xu-ê-la ngày 28/10/2002
C/O 表格依據：玻利瓦（Bóliwa）財政部第 1195 號與生產與商業部第 452 號決議，於 2002 年 10 月 28 日頒布



Quy định về QTX: Nghị định số 31/2018/NĐ-CP, Thông tư số 05/2018/TT-BCT và Thông tư số 44/2023/TT-BCT

關於出口手續的規定：政府第 31/2018 號議定、第 05/2018/TT-BCT 號與第 44/2023/TT-BCT 號公告

CERTIFICADO DE ORIGEN (Instrucciones al reverso)		1. Exportador	
2. Productor		3. Importador	
4. Clasificación Arancelaria	5. Descripción del Producto	6. Cantidad	7. Valor FOB
8. Número y fecha de la Factura Comercial		9. Criterio de Origen	10. País de Origen
11. Declaración del Productor Declaro, bajo fe juramento, que la información contenida en este documento es verdadera y exacta. (Nombre y firma)		12. Declaración del Importador Declaro, bajo fe juramento, que la información contenida en este documento es verdadera y exacta, y me hago responsable de comprobar lo aquí expresado. (Nombre y firma)	
13. Autoridad gubernamental competente o entidad designada por el gobierno extranjero. Declaro que he tenido a mi vista la información, documentos y pruebas suficientes, para comprobar que la información contenida en el presente certificado es verdadera y exacta. (Ciudad, país, fecha, nombre, firma y sello)			
IMPORTANTE: TODA LA INFAMACIÓN CONTENIDA EN ESTE DOCUMENTO PODRÁ SER VERIFICADA POR LAS AUTORIDADES COMPETENTES EN CUALQUIER MOMENTO			



MỘT SỐ LOẠI C/O THEO QUY ĐỊNH CỦA NƯỚC NHẬP KHẨU 依進口國規定的若干原產地證明書類型（C/O）

C/O MẪU GSTP 優惠 C/O



C/O ưu đãi cấp cho hàng hóa xuất khẩu đến 42 quốc gia đang phát triển
優惠C/O 簽發給出口至 42 個開發中國家的產品



Số lượng cấp năm 2024: 356 bộ
2024 年簽發件數：356 份



Cơ sở pháp lý: Hiệp định Global System Of Trade Preferences năm 1988
法律依據：1988 年《全球貿易優惠制度協定（Global System of Trade Preferences）》

23

1. Goods consigned from (Exporter's business name, address, country)			Reference no ^o GLOBAL SYSTEM OF TRADE PREFERENCES Certificate of Origin (Combined declaration and certificate)		
2. Goods consigned to (Consignee's name, address, country)			Issued in _____ (country) see notes overleaf		
3. Means of transport and route (as far as known)			4. For official use		
5. Tariff item number	6. Marks and numbers of packages	7. Number and kind of packages; description of goods	8. Origin criterion (see notes overleaf)	9. Gross weight or other quantity	10. Number and date of invoices
11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statements are correct; that all goods were produced in _____ (country) and that they comply with the origin requirements specified for those goods in the Global System of Trade Preferences for goods exported to _____ (importing country)			12. Certificate It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct. _____ Place and date, signature and stamp of certifying authority		
Place and date, signature of authorised signatory					



MỘT SỐ LOẠI C/O THEO QUY ĐỊNH CỦA NƯỚC NHẬP KHẨU 依進口國規定的若干原產地證明書類型 (C/O)

Quy tắc xuất xứ tại Phụ lục II Hiệp định GSTP GSTP 協定附錄二原產地規則

TCXX 原產地標準

- Xuất xứ thuần túy (完全獲得)
- Xuất xứ không thuần túy (非完全獲得)

XX không thuần túy 非完全獲得

- Công đoạn sản xuất cuối cùng được thực hiện tại nước xuất khẩu (最終製程需在出口國執行)
- Trị giá nguyên vật liệu không có xuất xứ từ nước thành viên xuất khẩu không vượt quá 50% giá FOB của sản phẩm cuối cùng (非出口成員國產製的原材料價值不得超過最終產品FOB 價格的 50%)

Nguyên tắc cộng gộp 累積原則

- Hàng hóa có xuất xứ từ một nước thành viên được sử dụng làm nguyên liệu để sản xuất ra sản phẩm cuối cùng ở nước thành viên khác, với điều kiện tổng trị giá nguyên liệu có xuất xứ không ít hơn 60% giá FOB của sản phẩm cuối cùng (一個成員國產製之貨品可作為在其他成員國生產最終產品的原材料，其條件是該原產原材料的總價值不得低於最終產品 FOB 價格的 60%。)



BỘ CÔNG THƯƠNG

KHUYẾN NGHỊ DOANH NGHIỆP 對企業之建議





BỘ CÔNG THƯƠNG

Một số gợi ý cho doanh nghiệp (1)

若干建議



Xây dựng định hướng, kế hoạch kinh doanh dài hạn, chú trọng đến cạnh tranh trong bối cảnh mở cửa thị trường.

籌擬長期經營計畫方向，在市場開放背景下著重於提高競爭能力



線上公共服務

Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về xuất xứ hàng hóa, không tiếp tay cho gian lận xuất xứ.

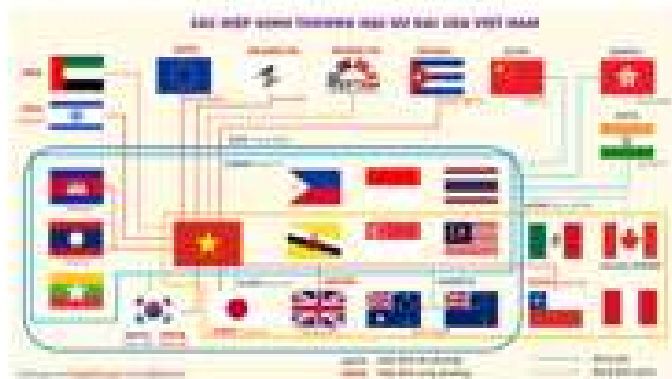
嚴格遵守貨品原產地規定，避免原產地詐欺行為



BỘ CÔNG THƯƠNG

Một số gợi ý cho doanh nghiệp (2)

若干建議



Tìm hiểu, tận dụng các FTA để mở thị trường cho hàng hóa xuất khẩu

充分掌握、利用各項自由貿易協定（FTAs）拓展出口市場。



Đầu tư vào nhân lực, công nghệ số để duy trì khả năng cạnh tranh, đáp ứng được yêu cầu của thị trường quốc tế

人才資源與數位技術投資，維持競爭力、符合國際市場要求。



BỘ CÔNG THƯƠNG

Một số gợi ý cho doanh nghiệp (3)

若干建議



Có phương án dự phòng, khắc phục các sự cố, rủi ro, biến động trên thị trường
籌備預防及因應方案來處理市場上的事故、風險與變動。



Sẵn sàng với các biện pháp bảo hộ và các vụ kiện phòng vệ thương mại
做好準備來因應各種貿易保護措施與貿易救濟控訴案

XIN CẢM ƠN! 誠摯感謝！

工商部進出口局貨品原產地組

Phòng Xuất xứ hàng hóa

Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương, 54 Hai Bà Trưng - Hà Nội

Email: co@moit.gov.vn, Tel: (024) 2220 5361/ 2220 2468/ 2220 5444